

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		80.291.110.328	52.652.690.227
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.218.485.828	7.032.072.122
1. Tiền	111	4.1	6.218.485.828	7.032.072.122
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	12.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	12.500.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		60.014.206.900	25.626.500.000
1. Phải thu khách hàng	131		35.555.068.000	17.184.150.000
2. Trả trước cho người bán	132		5.746.138.900	8.442.350.000
5. Các khoản phải thu khác	135	4.2	18.713.000.000	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.003.144.374	3.266.458.105
1. Hàng tồn kho	141	4.3	1.003.144.374	3.266.458.105
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.055.273.226	4.227.660.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		85.058.552	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		384.365.374	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	4.4	6.160.000	6.160.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.5	12.579.689.300	4.221.500.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		141.017.466.472	145.549.172.882
II. Tài sản cố định	220		138.698.528.543	143.923.946.554
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	132.489.854.074	137.756.272.084
- Nguyên giá	222		146.469.179.315	146.469.179.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-13.979.325.241	-8.712.907.231
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		6.208.674.469	6.167.674.470
V. Đầu tư dài hạn khác	260		2.318.937.929	1.625.226.328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.618.937.929	925.226.328
3. Tài sản dài hạn khác	268	4.8	700.000.000	700.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		221.308.576.800	198.201.863.109

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 16 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		18.616.879.454	14.395.104.844
I. Nợ ngắn hạn	310		16.116.879.454	9.645.104.844
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	2.544.000.000
2. Phải trả người bán	312		3.462.313.148	3.352.313.148
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.9	12.031.302.907	3.194.648.222
5. Phải trả công nhân viên	315		83.839.064	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.10	13.172.736	27.891.875
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		526.251.599	526.251.599
II. Nợ dài hạn	330		2.500.000.000	4.750.000.000
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		2.500.000.000	4.750.000.000
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		202.691.697.346	183.806.758.265
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	4.11	202.691.697.346	183.806.758.265
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		168.000.000.000	168.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.000.000.000	12.000.000.000
7. Quỹ đầu tư, phát triển	417		526.251.599	526.251.599
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		263.125.800	263.125.800
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		21.902.319.947	3.017.380.866
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		221.308.576.800	198.201.863.109



Vũ Văn Thảo
 Tổng Giám đốc
 Bắc Giang, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Nguyễn Huy Quang
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 31/03/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.12	41.029.680.000	15.511.280.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		41.029.680.000	15.511.280.000
4. Giá vốn hàng bán	11	4.13	14.454.408.485	6.420.911.943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.575.271.515	9.090.368.057
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.14	110.457.048	0
7. Chi phí tài chính	22		369.689.444	163.216.444
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		369.689.444	163.216.444
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.136.120.345	992.285.997
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		25.179.918.774	7.934.865.616
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.179.918.774	7.934.865.616
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.15	6.294.979.694	1.983.716.404
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.884.939.081	5.951.149.212



Vũ Văn Thảo
Tổng Giám đốc
Bắc Giang, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Nguyễn Huy Quang
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH		
<i>1 Lợi nhuận trước thuế</i>	01	25.179.918.774
<i>2 Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	02	5.266.418.010
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	06	(110.457.048)
Chi phí lãi vay	07	369.689.444
<i>3 Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	30.705.569.180
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	(43.130.261.574)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	2.263.313.731
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	2.720.794.916
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước và khác	12	(778.770.153)
Tiền lãi vay đã trả	13	(369.689.444)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(8.589.043.344)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(40.999.999)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	110.457.048
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	12.569.457.049
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.794.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(4.794.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(813.586.295)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	7.032.072.122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	6.218.485.827



Vũ Văn Thảo
Tổng Giám đốc
Bắc Giang, ngày 29 tháng 7 năm 2011

Nguyễn Huy Quang
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và chế biến Khoáng sản Bắc Giang tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 04 năm 2009. Ngày 12/11/2010, Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội và đổi tên thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Bắc Giang theo giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 12/11/2010 đồng thời Công ty chuyển trụ sở chính về Thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang và tăng vốn Điều lệ từ 160.000.000.000 đồng lên 168.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng Nhà nước cấm); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác và thu gom than bùn; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc sắt thép.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

2.2 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Chế độ kế toán áp dụng và thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2011
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.9 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán dựa trên các Biên bản nghiệm thu, quyết toán từng phần hoặc toàn bộ công trình.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

3.10 Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ được phân bổ ngay 50% giá trị vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi xuất dùng và phân bổ nốt giá trị còn lại khi có giấy báo hỏng.

3.11 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

3.14 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	6.214.753.032	7.021.281.358
Tiền gửi ngân hàng	3.732.796	10.790.764
Cộng	6.218.485.828	7.032.072.122

4.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu khác (*)	18.713.000.000	-
Cộng	18.713.000.000	-

(*) Đây là khoản Công ty cho các cá nhân vay tiền vốn nhân rồi của Công ty.

4.3 Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	465.975.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	272.087.614	362.056.818
Thành phẩm	265.081.760	2.904.401.287
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1.003.144.374	3.266.458.105

4.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	6.160.000	6.160.000
Cộng	6.160.000	6.160.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN BẮC GIANG

Thôn Cầu Sắt, Xã Sơn Hải
Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MAU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	12.579.689.300	4.221.500.000
Cộng	12.579.689.300	4.221.500.000

4.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 31/12/2010	130.317.363.000	15.925.816.315	226.000.000	146.469.179.315
Số dư tại 30/06/2011	130.317.363.000	15.925.816.315	226.000.000	146.469.179.315
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ				
Số dư tại 31/12/2010	6.019.967.766	2.544.606.125	148.333.340	8.712.907.231
Tăng trong kỳ	3.959.458.632	1.262.459.376	44.500.002	5.266.418.010
Khấu hao trong kỳ	3.959.458.632	1.262.459.376	44.500.002	5.266.418.010
Số dư tại 30/06/2011	9.979.426.398	3.807.065.501	192.833.342	13.979.325.241
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 31/12/2010	124.297.395.234	13.381.210.190	77.666.660	137.756.272.084
Số dư tại 30/06/2011	120.337.936.602	12.118.750.814	33.166.658	132.489.854.074

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí trả trước dài hạn	1.618.937.929	925.226.328
Cộng	1.618.937.929	925.226.328

4.8 Tài sản dài hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Ký quỹ phục hồi khai thác Khoáng sản	700.000.000	700.000.000
Cộng	700.000.000	700.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN BẮC GIANG

Thôn Cầu Sắt, Xã Sơn Hải
Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.758.213.796	1.169.319.843
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.273.089.111	2.025.328.379
Cộng	12.031.302.907	3.194.648.222

4.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	5.182.220
Kinh phí công đoàn	13.172.736	19.233.390
Bảo hiểm xã hội	-	2.941.455
Bảo hiểm y tế	-	534.810
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	13.172.736	27.891.875

4.11 Vốn chủ sở hữu

4.11.1 Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quý Đầu tư Phát triển VND	Quý Dự phòng tài chính VND	Tổng VND
Số dư tại 31/12/2009	20.600.000.000	-	813.286.144	-	-	21.413.286.144
Tăng trong năm	147.400.000.000	12.000.000.000	5.262.515.990	526.251.599	263.125.800	165.451.893.389
Tăng vốn	147.400.000.000	-	-	-	-	147.400.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.262.515.990	-	-	5.262.515.990
Tăng khác	-	12.000.000.000	-	526.251.599	263.125.800	12.789.377.399
Giảm trong năm	-	-	3.058.421.268	-	-	3.058.421.268
Số dư tại 31/12/2010	168.000.000.000	12.000.000.000	3.017.380.866	526.251.599	263.125.800	183.806.758.265
Số dư tại 31/12/2010	168.000.000.000	12.000.000.000	3.017.380.866	526.251.599	263.125.800	183.806.758.265
Tăng trong kỳ	-	-	18.884.939.081	-	-	18.884.939.081
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	18.884.939.081	-	-	18.884.939.081
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2011	168.000.000.000	12.000.000.000	21.902.319.947	526.251.599	263.125.800	202.691.697.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.11.2 Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Giá trị vốn thực góp tại 30/06/2011 (VND)
	Số cổ phần (*)	Tỷ lệ %	Giá trị (VND)	
1. Cổ đông HĐQT	4.201.703	25,01	42.017.030.000	42.017.030.000
Ông Vũ Văn Thảo	2.147.703	12,78	21.477.030.000	21.477.030.000
Bà Dương Thị Liên Hương	1.000.000	5,95	10.000.000.000	10.000.000.000
Ông Nguyễn Huy Quang	344.000	2,05	3.440.000.000	3.440.000.000
Ông Đặng Văn Kỳ	700.000	4,17	7.000.000.000	7.000.000.000
Ông Nguyễn Đức Ngọc	10.000	0,06	100.000.000	100.000.000
2. Cổ đông khác	12.598.297	74,99	125.982.970.000	125.982.970.000
Tổng	16.800.000	100	168.000.000.000	168.000.000.000

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 30/6/2011 là 168.000.000.000 đồng; Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

4.12 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ 01/01/2011
đến 30/06/2011
VND

Doanh thu bán hàng

41.029.680.000

Cộng

41.029.680.000

4.13 Giá vốn hàng bán

Từ 01/01/2011
đến 30/06/2011
VND

Giá vốn của hàng hóa đã bán

14.454.408.485

Cộng

14.454.408.485

4.14 Doanh thu hoạt động tài chính

Từ 01/01/2011
đến 30/06/2011
VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

110.457.048

Cộng

110.457.048

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN BẮC GIANGThôn Cầu Sắt, Xã Sơn Hải
Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Mẫu B 09-DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp**Từ 01/01/2011
đến 30/06/2011

VND

Lợi nhuận trước thuế	25.179.918.774
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	
<i>Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế</i>	-
Thu nhập chịu thuế	25.179.918.774
Thuế suất áp dụng	25%

6.294.979.694**Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp**

Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Thăng Long Hà Nội được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Giấy chứng nhận đầu tư số 20121000150 ngày 28/11/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang đối với Dự án Khai thác và chế biến Quặng Đồng tại Huyện Lục Ngạn và Huyện Lục Nam được quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ. Ngày 12/11/2010, Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Thăng Long Hà Nội được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát – nay là Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang. Theo các qui định hiện hành, Công ty Cổ phần Khai thác và chế biến khoáng sản Bắc Giang sẽ được kế thừa các ưu đãi theo giấy chứng nhận đầu tư trên của Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Thăng Long Hà Nội. Hiện tại, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang đang triển khai các thủ tục xin xác nhận được tiếp tục hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế tỉnh Bắc Giang. Do đó, Công ty đang tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2011 với mức thuế suất thông thường là 25%. Khi có xác nhận chính thức của cơ quan thuế tỉnh Bắc Giang về việc được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty sẽ điều chỉnh lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đã tạm tính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếuTừ 01/01/2011
đến 30/06/2011

VND

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	18.884.939.081
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-
- Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.124

4.17 Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

4.18 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN BẮC GIANG

Thôn Cầu Sắt, Xã Sơn Hải

Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.19 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không có số liệu để so sánh do Công ty không thực hiện lập báo cáo cho giai đoạn cùng kỳ.



Vũ Văn Thảo
Tổng Giám đốc
Bắc Giang, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Nguyễn Huy Quang
Kế toán trưởng